VIDEO RENTAL STORE SYSTEM

**ĐẶC TẢ USECASE**

**1. Disk rental and return Management**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Disk rental and return Management (Quản lí thuê và mượn đĩa) **{1}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor quản lí việc thuê và mượn đĩa. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện chính (Home) | |
| **Điều kiện sau:** | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Quản lí thuê mượn đĩa.** | 2. Hiển thị Giao diện thuê mượn đĩa. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

**1a. Rental Disks**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Rent Disks (Cho thuê đĩa) **{1a}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor cho khách hàng thuê đĩa. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện quản lí mượn trả đĩa. | |
| **Điều kiện sau:** Actor cho thuê đĩa thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Thuê đĩa.** | 2. Form nhập mã khách hàng hiện ra. |
| 3. Nhập đúng mã khách hàng. | 4. Kiểm tra tổng nợ nếu có của khách hàng và thông báo hỏi có thanh toán hay không. Hiện field nhập mã đĩa và chức năng **thêm** nếu khách hàng muốn thuê thêm đĩa. |
| 5. Nhập đúng mã đĩa. Chọn **thanh toán** | 6. Hệ thống hiện ra thông tin chi tiết giá thành từng đĩa và tổng giá. |
| 7. Chọn **xác nhận** | 8. Hệ thống thông báo đặt đĩa thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  | 4.1 Nếu nhập sai mã khách hàng thông báo “không tìm thấy” trở lại bước 2. |
|  | 6.1. Nếu số lượng đĩa cho thuê đang trong trạng thái **được đặt trước** nhỏ hơn số lượng đĩa **còn lại** sẽ thông báo không cho thuê và loại đĩa đó ra khỏi danh sách đĩa khách hàng muốn thuê. |
|  | 8.1 Actor chọn **hủy,** hệ thống quay lại bước 4. |
|  |  |

**1b. Ghi nhận việc trả đĩa**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Record the return Dvds or disks (ghi lại việc trả đĩa) **{1b}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor ghi nhận lại việc trả đĩa | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện quản lí thuê trả đĩa. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống ghi nhận việc trả đĩa. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Trả đĩa.** | 2. Form nhập mã đĩa hiện ra màn hình. |
| 3. Nhập đúng mã đĩa, chọn **ghi nhân.** | 4. Hệ thống kiểm tra đĩa thông báo ghi nhận đĩa thành công và chuyển sang giao diện **Thêm trễ hạn.** |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  | 4.1 Nếu nhập sai hiển thị “không tìm thấy”. |
|  |  |

**1.c Report disk status**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Report a DVD or Disk game status – Hiển thị trạng thái của DVD hoặc đĩa game | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên bán hàng) | |
| **Mô tả:** Use case này thực hiện việc hiển thị ra các trạng thái của DVD hoặc đĩa game được chọn. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện quản lý DVD hoặc đĩa game. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống sẽ hiển thị ra thông tin về trạng thái (gồm: Tiêu đề, trạng thái thanh toán) của DVD hoặc đĩa game được chọn | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Actor chọn đĩa cần xem trạng thái trong danh sách được hiển thị và ấn “**Chi Tiết**” | 2. Hệ thống sẽ hiện thị giao diện thông tin trạng thái DVD hoặc đĩa game được chọn. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| Không có |  |

**2.a Add new Customer**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Add new customer (Thêm khách hàng mới) | |
| **Actor:** Clerk (nhân viên bán hàng) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor thêm 1 khách hàng mới. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện quản lí khách hàng. | |
| **Điều kiện sau:** Actor thực hiện thêm 1 khách hàng mới thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Thêm**. | 2. Hiển thị form thêm khách hàng. |
| 3. Nhập thông tin khách hàng và nhấn **Lưu** hoặc **Hủy**. | 4. Nếu người dùng nhấn **Lưu** và thông tin nhập hợp lệ thì hệ thống sẽ lưu thông tin khách hàng, thông báo thêm thành công và hiển thị trang giao diện quản lí khách hàng. Nếu người dùng nhấn **Hủy** thì hệ thống hiển thị trang giao diện quản lí khách hàng. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| 4.2. Thực hiện lại bước 3 | 4.1. Nếu người dùng nhấn **Lưu** và thông tin nhập không hợp lệ thì hệ thống sẽ thông báo không thành công và yêu cầu người dùng thực hiện lại bước 3 |

**2.b Cập nhật thông tin khách hàng**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Update customer information (Cập nhật thông tin khách hàng) | |
| **Actor:** Clerk (nhân viên bán hàng) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor chỉnh sửa thông tin khách hàng. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện quản lí thông tin khách hàng. | |
| **Điều kiện sau:** Actor thực hiện chỉnh sửa thông tin khách hàng thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Nhấn vào ID của khách hàng cần cập nhật. | 2. Hiển thị form thông tin khách hàng. |
| 3. Chọn chức năng **Cập nhật**. | 4. Hiển thị form cập nhật thông tin khách hàng. |
| 5. Nhập thông tin cần cập nhật, sau đó nhấn **Lưu** hoặc **Hủy**. | 6. Nếu người dùng nhấn **Lưu** và thông tin nhập hợp lệ thì lưu thông tin khách hàng, thông báo cập nhật thành công và hiển thị trang giao diện quản lí thông tin khách hàng. Nếu người dùng nhấn **Hủy** thì hệ thống hiển thị trang giao diện quản lí thông tin khách hàng. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| 6.2. Thực hiện lại bước 5. | 6.1 Nếu người dùng nhấn **Lưu** và thông tin nhập không hợp lệ thì hệ thống thông báo cập nhật không thành công và yêu cầu người dùng thực hiện lại bước 5. |

**2.c Delete a customer**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Delete a customer (Xóa 1 khách hàng) | |
| **Actor:** Manager (quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor xóa 1 khách hàng. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện quản lí thông tin khách hàng. | |
| **Điều kiện sau:** Actor thực hiện xóa 1 khách hàng thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Nhấn vào ID của khách hàng cần xóa. | 2. Hiển thị form thông tin khách hàng. |
| 3. Chọn **Xóa**. | 4. Hiển thị thông báo yêu cầu actor xác nhận việc xóa. |
| 5. Chọn **Có** hoặc **Không** | 6. Nếu người dùng chọn **Có** thì hệ thống xóa thông tin khách hàng, thông báo xóa thành công và hiển thị trang giao diện quản lí khách hàng. Nếu người dùng chọn **Không** thì hệ thống hiển thị giao diện quản lí khách hàng |

**3.a Add new Title**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Add new title (Thêm tiêu đề DVD hoặc đĩa game mới) | |
| **Actor:** Manager (quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor thêm 1 tiêu đề DVD hoặc đĩa game mới. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện quản lí tiêu đề. | |
| **Điều kiện sau:** Actor thực hiện thêm 1 tiêu đề DVD hoặc đĩa game mới vào hệ thống thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Thêm**. | 2. Hiển thị form thêm tiêu đề. |
| 3. Nhập thông tin tiêu đề và nhấn **Lưu** hoặc **Hủy**. | 4. Nếu người dùng nhấn **Lưu** và thông tin nhập hợp lệ thì hệ thống sẽ lưu thông tin tiêu đề, thông báo thành công và hiển thị trang giao diện quản lí tiêu đề. Nếu người dùng nhấn **Hủy** thì hệ thống hiển thị trang giao diện quản lí tiêu đề. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| 4.2. Thực hiện lại bước 3. | 4.1. Nếu người dùng nhấn **Lưu** và thông tin nhập không hợp lệ thì hệ thống sẽ thông báo không thành công và yêu cầu người dùng thực hiện lại bước 3. |

**3.b Delete a Title**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Delete a title (Xóa 1 tiêu đề DVD hoặc đĩa game) | |
| **Actor:** Manager (quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor xóa 1 tiêu đề DVD hoặc đĩa game. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện quản lí tiêu đề. | |
| **Điều kiện sau:** Actor thực hiện xóa 1 tiêu đề DVD hoặc đĩa game thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Nhấn vào tên của tiêu đề cần xóa. | 2. Hiển thị form thông tin của tiêu đề. |
| 3. Chọn **Xóa**. | 4. Hiển thị thông báo yêu cầu actor xác nhận việc xóa. |
| 5. Chọn **Có** hoặc **Không** | 6. Nếu người dùng chọn **Có** thì hệ thống xóa thông tin tiêu đề, thông báo xóa thành công và hiển thị trang giao diện quản lí tiêu đề. Nếu người dùng chọn **Không** thì hệ thống hiển thị giao diện quản lí tiêu đề. |

**3.c Show information about a particular title**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Show information about a particular title - Hiển thị thông tin về một tiêu đề cụ thể | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên bán hàng) | |
| **Mô tả:** Use case này thực hiện việc hiển thị ra các thông tin về một tiêu đề đĩa DVD hoặc đĩa game. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện quản lý DVD theo tiêu đề. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống sẽ hiển thị ra thông tin của tiêu đề đĩa DVD hoặc đĩa game (Danh sách các đĩa của tiêu đề đó, mỗi đĩa sẽ cung cấp thông tin: trạng thái đĩa, giá thuê, thời hạn cho thuê) đã được actor chọn. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Actor chọn tiêu đề cần xem trong danh sách các tiêu đề và nhấn “**Chi tiết**”. | 2. Hệ thống hiển thị lên màn hình thông tin tiêu đề vừa được chọn. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| Không có |  |

**4.a Add new Disk**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Add new DVD or disk game (Thêm DVD hoặc đĩa game mới) | |
| **Actor:** Manager (quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor thêm 1 DVD hoặc đĩa game mới. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện quản lí DVD và đĩa game. | |
| **Điều kiện sau:** Actor thực hiện thêm 1 DVD hoặc đĩa game mới vào hệ thống thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Thêm**. | 2. Hiển thị form thêm DVD hoặc đĩa game. |
| 3. Nhập thông tin DVD hoặc đĩa game và nhấn **Lưu** hoặc **Hủy**. | 4. Nếu người dùng nhấn **Lưu** và thông tin nhập hợp lệ thì hệ thống sẽ lưu thông tin DVD hoặc đĩa game, thông báo thành công và hiển thị trang giao diện quản lí DVD hoặc đĩa game. Nếu người dùng nhấn **Hủy** thì hệ thống hiển thị trang giao diện quản lí DVD hoặc đĩa game. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| 4.2. Thực hiện lại bước 3. | 4.1. Nếu người dùng nhấn **Lưu** và thông tin nhập không hợp lệ thì hệ thống sẽ thông báo không thành công và yêu cầu người dùng thực hiện lại bước 3. |

**4.b Delete a Disk**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Delete a DVD or disk game (Xóa 1 DVD hoặc đĩa game) | |
| **Actor:** Manager (quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor xóa 1 DVD hoặc đĩa game. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện quản lí DVD và đĩa game. | |
| **Điều kiện sau:** Actor thực hiện xóa 1 DVD hoặc đĩa game thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Nhấn vào ID của DVD hoặc đĩa game. | 2. Hiển thị form thông tin DVD và đĩa game. |
| 3. Chọn **Xóa**. | 4. Hiển thị thông báo yêu cầu actor xác nhận việc xóa. |
| 5. Chọn **Có** hoặc **Không** | 6. Nếu người dùng chọn **Có** thì hệ thống xóa thông tin DVD hoặc đĩa game, thông báo xóa thành công và hiển thị trang giao diện quản lí DVD và đĩa game. Nếu người dùng chọn **Không** thì hệ thống hiển thị giao diện quản lí DVD và đĩa game. |

**4.c Update Disk information**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Update DVD or disk game information (Cập nhật thông tin DVD hoặc đĩa game) | |
| **Actor:** Manager (quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor chỉnh sửa thông tin DVD hoặc đĩa game. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện quản lí thông tin DVD hoặc đĩa game. | |
| **Điều kiện sau:** Actor thực hiện chỉnh sửa thông tin DVD hoặc đĩa game thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Nhấn vào ID của DVD hoặc đĩa game cần cập nhật. | 2. Hiển thị form thông tin của DVD hoặc đĩa game. |
| 3. Chọn chức năng **Cập nhật**. | 4. Hiển thị form cập nhật thông tin DVD hoặc đĩa game. |
| 5. Nhập thông tin cần cập nhật, sau đó nhấn **Lưu** hoặc **Hủy**. | 6. Nếu người dùng nhấn **Lưu** và thông tin nhập hợp lệ thì hệ thống lưu thông tin DVD hoặc đĩa game, thông báo cập nhật thành công và hiển thị trang giao diện quản lí thông tin DVD hoặc đĩa game. Nếu người dùng nhấn **Hủy** thì hệ thống hiển thị trang giao diện quản lí thông tin DVD hoặc đĩa game. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| 6.2. Thực hiện lại bước 5. | 6.1 Nếu người dùng nhấn **Lưu** và thông tin nhập không hợp lệ thì hệ thống thông báo cập nhật không thành công và yêu cầu người dùng thực hiện lại bước 5. |

**5. Late chagrge management**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Late charge Management (Quản trí trễ hạn) **{5}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc quản lí trễ hạn và hiển thị danh sách trễ hạn. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện chính (Home) | |
| **Điều kiện sau:** Hiển thị danh sách trễ hạn. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Quản lí trễ hạn.** | 2. Danh sách trễ hạn hiện ra màn hình. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

**5.a Add late charge**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Add late charge (Thêm trễ hạn) **{5a}** | |
| **Actor:** Hệ thống | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc thêm trễ hạn | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và thực hiện thành công ghi nhận trả đĩa. | |
| **Điều kiện sau:** Thêm trễ hạn thành công đối với khách hàng có trễ hạn. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
|  | 1. Hiển thị giá tiền trễ hạn mà khách hàng phải trả. |
| 2. Chọn **Lưu.** | 3. Hiện thông báo thêm trễ hạn thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

**5.c Record late charge payment**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Record the late charge payment of particular Customer (Ghi nhận thanh toán trễ hạn của khách hàng) **{5c}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc ghi lại thanh toán các khoản nợ của khách hàng. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện thêm một trễ hẹn hoặc xem thông tin về trễ hẹn của khách hàng hoặc quản lí trễ hẹn. | |
| **Điều kiện sau:** Ghi nhận thoanh toán của khách hàng thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Thanh toán.** | 2. Danh sách các khoản nợ cụ thể của khách hàng hiện ra. |
| 3. Tích chọn từng mục cụ thể cần thanh toán hoặc tích vào ô **tất cả.** Chọn **thanh toán**. | 4. Danh sách tiền của từng mục đã tích và tổng tiền hiện ra. |
| 5. Chọn **xác nhận.** | 6. Thông báo thanh toán thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  | 2.1 Nếu không có khoản nợ nào hiện thông báo “hiện không có khoản nợ nào”. |
|  | 6.1 Nếu chọn **hủy** trở lại mục 2. |
|  |  |

**5.d Show information about customer late charge**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Show information about customer late charges (Hiện thị thông tin trễ hạn của khách hàng) **{5d}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc hiển thị thông tin trễ hạn của khách hàng cụ thể. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở quản lí khách hàng hoặc đang ở giao diện thuê đĩa. | |
| **Điều kiện sau:** Hiển thị danh sách trễ hạn. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Hiển thị trễ hạn.** | 2. Thông tin trễ hạn của khách hàng hiển thị ra màn hình. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

**5.e Cancel a specific late charge**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Cancel a specific late charge (Hủy một khoản nợ cụ thể) **{5e}** | |
| **Actor:** Manager (Quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc hủy một khoản nợ. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện quản lí trễ hẹn. | |
| **Điều kiện sau:** Xóa một trễ hạn thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Hủy.** | 2. Loại bỏ khoản nợ đó ra khỏi hệ thống. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

**6. Reservation management**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Reservation Management (Quản lí đặt trước) **{6}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor xem danh sách đặt trước. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện chính (Home) | |
| **Điều kiện sau:** Actor xem các khoản nợ. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Đặt trước (Reservation).** | 2. Hiển thị danh sách đặt trước. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

**6.a Enter a reservation for a specific title**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Enter a reservation for a specific title (Đặt trước cho một tiêu đề cụ thể) **{6a}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên). | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor thêm một đặt trước đĩa cho một tiêu đề. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở quản lí đặt trước (Reservation management). | |
| **Điều kiện sau:** Actor đặt thành công cho một tiêu đề cụ thể. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Đặt thuê đĩa.** | 2. Form nhập tên đĩa hiện ra. |
| 3. Chọn đúng tiều đề cần đặt, nhập đúng mã khác hàng và chọn **Đặt.** | 4. Thông báo đã đặt thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  | 4.1 Nếu mã khách hàng nhập sai, thông báo nhập sai và trở về bước 2. |
|  |  |

**6.b**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Place a newly returned item **“on hold”** for the first customer reservation (đặt đĩa ở trạng thái “on hold” cho khách hàng đầu tiên đặt) **{6b}** | |
| **Actor:** Hệ thống | |
| **Mô tả:** Hệ thống tự động thực hiện đặt trặng thái đĩa là “on hold”. | |
| **Điều kiện trước:** Actor xử lí xong hủy một đặt trước hoặc sau khi trả đĩa thành công. | |
| **Điều kiện sau:** đặt trạng thái “on hold” thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
|  | 1. Hệ thống tự động đặt trạng thái đĩa “on-hold” cho khách hàng đặt có thời gian sớm nhất. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

**6.c Cancel a reservation**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Cancel a reservation (Hủy một đặt trước) **{6c}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên). | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor hủy một đặt trước. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện **Quản lí đặt trước** hoặc đang ở giao diện **Ghi lại việc trả đĩa.** | |
| **Điều kiện sau:** Actor hủy thành công một đặt trước. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn đúng một đặt trước cần hủy, Chọn **Hủy.** | 2. Hiển thị thông báo xác nhận khách hàng có muốn hủy. |
| 3. Chọn **Đồng ý.** | 4. Hiển thị thông báo đã hủy thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

**7.1 Produce acustomer report for management upon request**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Produce a customer report for management upon request - Tạo báo cáo quản lí khách hàng theo yêu cầu | |
| **Actor:** Manager | |
| **Mô tả:** Use case này thực hiện việc tạo ra một báo cáo khách hàng nhằm hiển thị tất cả thông tin của một hoặc một số khách hàng (Tùy theo nhu cầu quản lý) | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện thống kê. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống hiển thị giao diện tạo báo cáo theo yêu cầu | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Tạo bạo cáo khách hàng**. | 2. Hiển thị giao diện gồm các lựa chọn theo nhu cầu của báo cáo. Gồm:  - “**Tất cả khách hàng**”  - “**Những khách hàng có một hoặc nhiều đĩa trể hạn**”  - “**Những khách hàng nợ một hoặc nhiều khoản phí trễ**”. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| Không có |  |

**7.1.a Report all customer**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Report all customer - Tạo báo cáo quản lí tất cả khách hàng. | |
| **Actor:** Manager | |
| **Mô tả:** Use case này thực hiện việc tạo ra một báo cáo tất cả các khách hàng. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện **Tạo báo cáo khách hàng**. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống sẽ thực hiện việc tạo báo cáo tất cả khách hàng và hiển thị lên màn hình. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Tạo bạo cáo tất cả khách hàng**. | 2. Hệ thống sẽ hiển thị lên màn hình báo cáo của tất cả khách hàng. Báo cáo là danh sách các khách hàng, với mỗi khách hàng gồm có các thông tin: Tên, thông tin cơ bản (địa chị, số điện thoại), tổng số đĩa mà khách hàng đó mượn, những đĩa quá hạn và những khoản tiền nợ của khách hàng đó. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| Không có |  |

**7.1.b Report customer have one or more overdue items**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Report customer have one or more overdue items - Tạo báo cáo quản lí những khách hàng có một hoặc nhiều đĩa trễ hạn. | |
| **Actor:** Manager | |
| **Mô tả:** Use case này thực hiện việc tạo ra một báo cáo những khách hàng có một hoặc nhiều đĩa trễ hạn. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện **Tạo báo cáo khách hàng**. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống sẽ thực hiện việc tạo báo cáo những khách hàng có một hoặc nhiều đĩa trễ hạn và hiển thị lên màn hình. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Tạo bạo cáo khách hàng có một hoặc nhiều đĩa trễ hạn**. | 2. Hệ thống sẽ hiển thị lên màn hình báo cáo những khách hàng có một hoặc nhiều đĩa trễ hạn. Báo cáo là danh sách các khách hàng, với mỗi khách hàng gồm có các thông tin: Tên, thông tin cơ bản (địa chị, số điện thoại), tổng số đĩa mà khách hàng đó mượn, những đĩa quá hạn và những khoản tiền nợ của khách hàng đó. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| Không có |  |

**7.1.c report for customers that owe one or more late fee**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Report for customers that owe one or more late fee - Tạo báo cáo quản lí cho những khách hàng nợ một hoặc nhiều khoản phí trễ. | |
| **Actor:** Manager | |
| **Mô tả:** Use case này thực hiện việc tạo ra một báo cáo cho những khách hàng nợ một hoặc nhiều khoản phí trễ. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện **Tạo báo cáo khách hàng**. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống sẽ thực hiện việc tạo báo cáo cho những khách hàng nợ một hoặc nhiều khoản phí trễ và hiển thị lên màn hình. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Tạo bạo cáo cho những khách hàng nợ một hoặc nhiều khoản phí trễ**. | 2. Hệ thống sẽ hiển thị lên màn hình báo cáo cho những khách hàng nợ một hoặc nhiều khoản phí trễ. Báo cáo là danh sách các khách hàng, với mỗi khách hàng gồm có các thông tin: Tên, thông tin cơ bản (địa chị, số điện thoại), tổng số đĩa mà khách hàng đó mượn, những đĩa quá hạn và những khoản tiền nợ của khách hàng đó. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| Không có |  |

**7.2 Produce a title report for management upon request**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Produce a title report for management upon request - Tạo báo cáo quản lí tiêu đề theo yêu cầu | |
| **Actor:** Manager | |
| **Mô tả:** Use case này thực hiện việc tạo báo cáo quản lý tiêu đề. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện thống kê. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống sẽ tạo báo cáo quản lý tiêu đề và hiển thị lên màn hình. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Tạo báo cáo tiêu đề**. | 2. Hệ thống sẽ hiển thị lên màn hình báo cáo tiêu đề. Báo cáo là danh sách các tiêu đề, với mỗi tiêu đề gồm có các thông tin: mã tiêu đề, tên tiêu đề, thông tin cơ bản, số bản copy được thuê, số bản copy đang giữ cho khách hàng, số bản copy đang trong kho, tổng số bản copy, số lượng đơn hàng chờ của tiêu đề đó. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| Không có. |  |

**8. Rental rate managemnt**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Rental rate Management (Quản lý giá thuê) | |
| **Actor:** Manager (quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor quản lí giá thuê | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công. | |
| **Điều kiện sau:** Actor vào trang quản lí giá thuê thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Nhấn **Rental Rate Management**. | 2. Hiển thị form quản lí giá thuê. |

**8.1 Set Rental price and period**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Set rental price and period | |
| **Actor:** Manager (quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor thêm 1 giá thuê và thời gian thuê cho 1 tiêu đề đĩa cụ thể. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và đang ở trang giao diện quản lí giá thuê. | |
| **Điều kiện sau:** Actor thực hiện thêm 1 giá thuê và thời gian thuê cho 1 tiêu đề đĩa cụ thể thành công. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Nhấn **Add**. | 2. Hiển thị form thêm giá và thời gian thuê. |
| 3. Nhập thông tin và nhấn **Save** hoặc **Cancel**. | 4. Nếu người dùng nhấn **Save** và thông tin nhập hợp lệ thì hệ thống sẽ lưu thông tin, thông báo thêm thành công và hiển thị trang giao diện quản lí giá thuê. Nếu người dùng nhấn **Cancel** thì hệ thống hiển thị trang giao diện quản lí giá thuê. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| 4.2. Thực hiện lại bước 3 | 4.1. Nếu người dùng nhấn **Save** và thông tin nhập không hợp lệ thì hệ thống sẽ thông báo không thành công và yêu cầu người dùng thực hiện lại bước 3 |

**9. Login**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Login (Đăng nhập) | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên bán hàng), Manager (Quản Lí) | |
| **Mô tả:** Use case cho phép actor đăng nhập vào hệ thống | |
| **Điều kiện trước:** Actor đã ở giao diện chính (home) của hệ thống và chưa login | |
| **Điều kiện sau:** Login thành công vào hệ thống hoặc thông báo lỗi nếu đăng nhập thất bại | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Actor click vào button **Đăng Nhập** | 2. Hiển thị giao diện đăng nhập |
| 3. Actor nhập thông tin đăng nhập gồm **Tên đăng nhập** và **Mật khẩu** sau đó click button **Đăng Nhập** trên giao diện đăng nhập. | 4. Kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu nhập. Nếu thông đăng nhập là chính xác, hiển thị trang chức năng tương ứng với chức năng của actor (Manager hoặc Clerk), nếu thông tin đăng nhập không hợp lệ, hiển thị lại trang đăng nhập cùng thông báo lỗi “**Tên đăng nhập hoặc mật khẩu không đúng. Vui lòng đăng nhập lại**” |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
| Không có |  |

**10. Logout**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Logout (Đăng xuất) | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên bán hàng), Manager (Quản Lí) | |
| **Mô tả:** Use case cho phép actor đăng đăng xuất khỏi hệ thống | |
| **Điều kiện trước:** Actor đã đăng nhập vào hệ thống | |
| **Điều kiện sau:** Đăng xuất thành công khỏi hệ thống | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Actor click vào button **Đăng Xuất** | 2. Xóa thông tin lưu trữ về phiên hiện tại và hiển thị trang chính (home) |
| **Luồng sự kiện phụ** | |